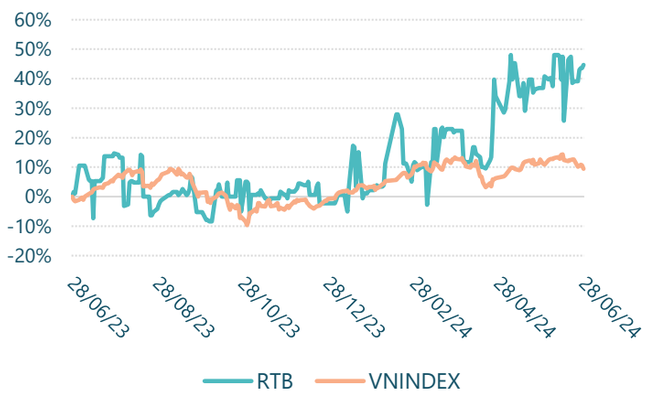
CTCP Cao su Tân Biên (UPCOM: RTB)

FireAnt

Ngày 28/06/2024	25,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.6%	**18.3%**	**48.0%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,393 - 26,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,278
Số lượng CPLH (CP)	87,945,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,560
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.65
EPS	2,467
P/E	10.5

Tỷ suất lợi nhuận



Doanh thu thuần

Q2/24

205

tỷ VNĐ

QoQ: ▼80.0 | -28.1%

YoY: ▼16.0 | -7.3%

Nợ/VCSH

Q2/24

23.3%

YoY: +/-▲ 7.8%

LN gộp

Q2/24

65.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▼32.9 | -33.4%

YoY: ▼1.80 | -2.6%

ROE (TTM)

Q2/24

9.3%

YoY: +/-▲ 0.5%

LN trước thuế

Q2/24

107

tỷ VNĐ

QoQ: ▼47.0 | -30.3%

YoY: ▲ 14.0 | 15.3%

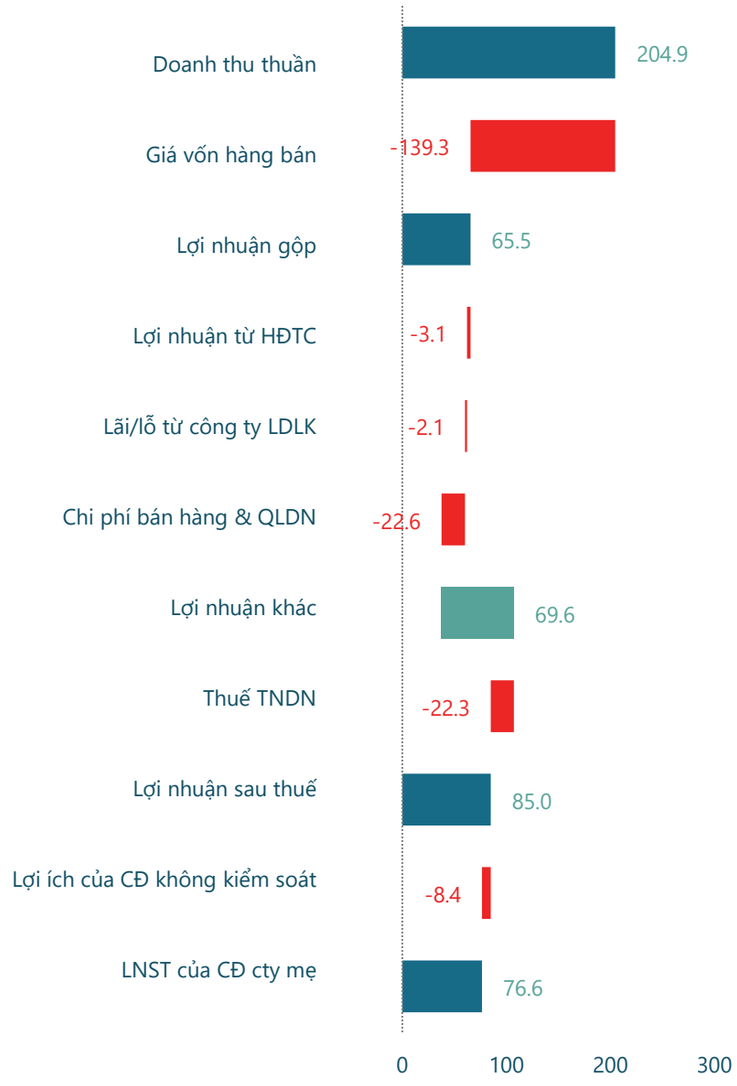
ROA (TTM)

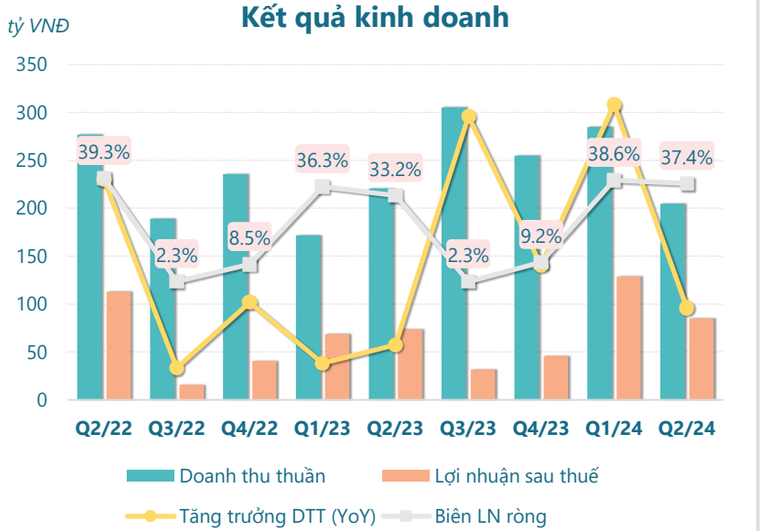
Q2/24

7.5%

YoY: +/-▲ 0.0%

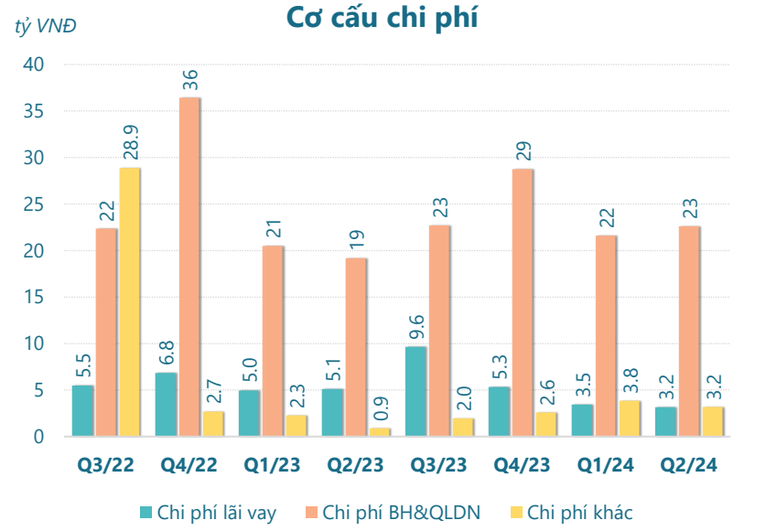
Kết quả kinh doanh Q2/24





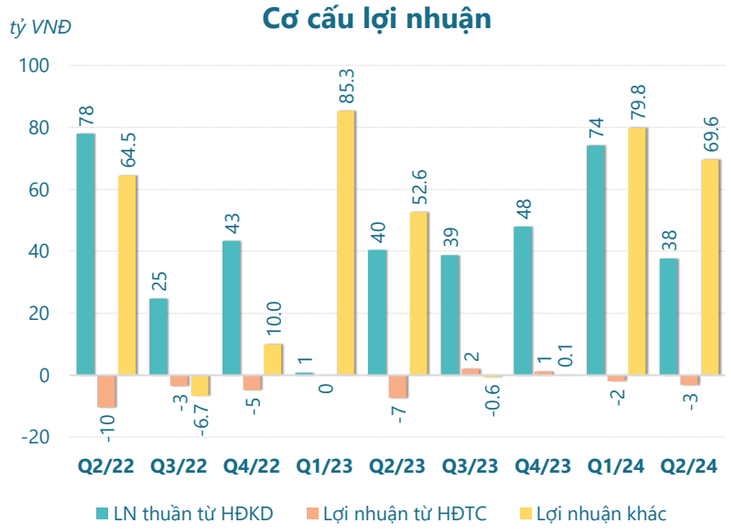
Tại quý II năm 2024, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ghi nhận **lãi 37.70 tỷ đồng**, giảm đi 49.1% so với kỳ trước và thấp hơn 6.66% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận từ hoạt động tài chính **lỗ 3.14 tỷ đồng** giảm đi 1.21 tỷ đồng so với kỳ trước và tăng thêm 4.18 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận khác **lãi 69.57 tỷ đồng**, giảm đi 12.9% so với kỳ trước và cao hơn 32.3% so với cùng kỳ năm trước.



Kết quả kinh doanh của **RTB** quý II năm 2024, doanh thu thuần đạt **204.9 tỷ đồng** giảm đi **7.11%** so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 85.00 tỷ đồng**, **tăng trưởng 15.4%** so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt **490.0 tỷ đồng** cao hơn 25.0% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 214.0 tỷ đồng** cao hơn 50.7% so với cùng kỳ năm trước.



Tại quý II, chi phí lãi vay bằng **3.17 tỷ đồng** giảm đi 8.12% so với kỳ trước và thấp hơn 38.0% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp bằng **22.62 tỷ đồng** tăng thêm 4.77% so với kỳ trước và cao hơn 17.9% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí khác bằng **3.18 tỷ đồng** giảm đi 17.4% so với kỳ trước và cao hơn 261% so với cùng kỳ năm trước.

CTCP Cao su Tân Biên (UPCOM: RTB)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q1/24	Thay đổi QoQ	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**205**	**285**	**-28.1%**	**221**	**-7.3%**	**490**	**392**	**24.8%**
Giá vốn hàng bán	139	186	-25.1%	153	-8.9%	326	304	7.3%
Lợi nhuận gộp	65.5	98.4	-33.4%	67.3	-2.6%	164	88.7	84.7%
Doanh thu HĐTC	6.86	8.21	-16.4%	4.46	53.8%	15.1	16.3	-7.8%
Chi phí TC	10.00	10.1	-1.0%	11.8	-15.3%	20.1	23.8	-15.3%
Chi phí lãi vay	3.17	3.45	-8.1%	5.11	-38.0%	6.62	10.1	-34.2%
LN trong công ty LKLD	**-2.07**	**-0.73**	**-184%**	**-0.42**	**-394%**	**-2.80**	**-0.39**	**-627%**
Chi phí bán hàng	6.20	7.28	-14.8%	5.22	18.8%	13.5	10.2	32.2%
Chi phí QLDN	**16.4**	**14.3**	**14.8%**	**14.0**	**17.3%**	**30.7**	**29.5**	**4.2%**
LN thuần từ HĐKD	37.7	74.1	-49.1%	40.4	-6.7%	112	41.2	171%
Lợi nhuận khác	**69.6**	**79.8**	**-12.8%**	**52.6**	**32.3%**	**149**	**138**	**8.3%**
LN trước thuế	107	154	-30.3%	93.0	15.3%	261	179	45.8%
Lợi nhuận sau thuế	**85.0**	**129**	**-34.1%**	**73.7**	**15.3%**	**214**	**142**	**50.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**76.6**	**110**	**-30.3%**	**73.1**	**4.8%**	**187**	**136**	**37.6%**

